

Số: **181** /TTr-UBND

Cà Mau, ngày **19** tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
về Kế hoạch đầu tư công năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019), Luật Đầu tư công năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

Việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 làm căn cứ chỉ đạo, tổ chức thực hiện các dự án, công trình thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM

1. Mục đích

Đề ra mục tiêu, định hướng, nguyên tắc, thứ tự ưu tiên và các giải pháp về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 để các cấp, các ngành, đơn vị có liên quan trong tỉnh triển khai thực hiện.

2. Quan điểm

Bám sát các quy định pháp luật có liên quan đến đầu tư công để thực hiện tốt Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng dự thảo Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, đã gửi lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị có liên quan theo quy định. Qua đó, đã tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện nội dung trên cơ sở khả năng cân đối kế hoạch vốn. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức cuộc họp thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh để thảo luận, biểu quyết nội dung dự thảo văn bản theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 có 03 Điều.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021

Kế hoạch đầu tư công năm 2021 của tỉnh được giao kịp thời, phù hợp với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tạo điều kiện cho các chủ đầu tư, các địa phương triển khai thực hiện ngay từ đầu năm 2021. Đồng thời được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, đôn đốc thường xuyên của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh tại nhiều cuộc họp, nhiều văn bản đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 và các năm trước chuyển sang.

Trong bối cảnh cả nước bị tác động ảnh hưởng của dịch COVID-19, Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công nhằm duy trì đà tăng trưởng của nền kinh tế; cụ thể như: ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021, tổ chức các Hội nghị của Thủ tướng Chính phủ họp trực tuyến với các bộ ngành và các địa phương về giải ngân vốn đầu tư công. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có nhiều văn bản chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 phân công lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2021. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình hành động số 03/CTr-UBND ngày 05/4/2021 về đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và các năm trước chuyển sang; Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 03/8/2021 về thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, trong đó xác định tỷ lệ giải ngân đạt được theo mốc thời gian cụ thể và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, các Sở ngành liên quan, các địa phương và các chủ đầu tư tổ chức thực hiện từng nhiệm vụ rất chi tiết theo ngành, lĩnh vực phụ trách.

Công tác quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2021 được chú trọng, tăng cường; cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công của tỉnh thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc các chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đúng các quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành các luật và các văn bản pháp luật có liên quan đến đầu tư công. Theo dõi, giám sát việc tổ chức thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2021; thường xuyên rà soát, đôn đốc tiến độ giải ngân các dự án, công trình. Các chủ đầu tư đã chủ động, tích cực đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân các dự án. Tính đến ngày 10/11/2021, đã giải ngân 2.120.170 triệu đồng, đạt 50,6% kế hoạch (cùng kỳ năm 2020 giải ngân 2.913.338 triệu đồng, đạt 73,2% kế hoạch).

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực nhưng trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 (và các năm trước chuyển sang) còn

những khó khăn, hạn chế như: vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2021 bố trí cho các dự án khởi công mới phải chờ Thủ tướng Chính phủ giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, mới đủ điều kiện phân bổ chi tiết, với số vốn 580,398 tỷ đồng; năm 2021 là năm đầu tiên của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 của tỉnh được bố trí phần lớn cho các dự án khởi công mới nên các Chủ đầu tư mất nhiều thời gian để thực hiện hồ sơ, thủ tục đầu tư theo quy định; ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên nhiều dự án phải tạm ngừng thi công; do đặc thù một số dự án mua sắm trang thiết bị (y tế, công nghệ thông tin) phải hoàn thành toàn bộ gói thầu mới thực hiện thanh toán (thiết bị được mua sắm trọn bộ, lắp đặt, vận hành đồng bộ; ngoài ra, trang thiết bị y tế cần có chuyên gia chuyển giao, hướng dẫn, tuy nhiên do dịch COVID-19 nên khó khăn trong công tác đi lại thực hiện); sự biến động giá thép và khan hiếm một số vật tư như cát, đá... trong quý II năm 2021 tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Cà Mau nói riêng; một số dự án còn gặp khó khăn trong khâu bồi thường, giải phóng mặt bằng; một số dự án triển khai các bước điều chỉnh thủ tục hồ sơ (điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công, dự toán...); tỉnh Cà Mau không có nguồn vật liệu xây dựng tại chỗ, phải vận chuyển từ tỉnh khác đến; tuy nhiên, do dịch COVID-19, việc đi lại, vận chuyển bị hạn chế, ảnh hưởng nguồn cung vật liệu xây dựng của tỉnh. Từ những nguyên nhân nêu trên đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và tỷ lệ giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 đã được phân bổ.

2.2. Mục tiêu, định hướng đầu tư công năm 2022

a) Mục tiêu

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025.

b) Định hướng

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho các huyện, thành phố để thực hiện các dự án, công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2.3. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022

a) Tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh

Cà Mau lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025.

c) Phù hợp với Kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

d) Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025.

đ) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, dự án quan trọng, cần thiết đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

e) Bố trí vốn đầu tư tập trung, tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công. Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công năm 2022 như sau:

a) Ưu tiên bố trí vốn để hoàn trả các khoản vốn ứng trước ngân sách, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);

b) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ngoài nước (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP);

c) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

d) Phân bổ thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo quy định;

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư;

e) Dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

2.5. Tổng mức vốn và dự kiến bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2022 là 3.459.207 triệu đồng; trong đó:

a) Vốn ngân sách trung ương: 1.015.000 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 740.000 triệu đồng, được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

+ Y tế, dân số và gia đình: 220.000 triệu đồng;

+ Giao thông: 480.000 triệu đồng;

+ Môi trường: 40.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục I kèm theo)

- Vốn nước ngoài (ODA): 275.000 triệu đồng, được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

+ Môi trường: 160.000 triệu đồng;

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 115.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục II kèm theo)

Đối với vốn ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao danh mục và kế hoạch vốn cụ thể cho từng dự án sau khi có Quyết định giao kế hoạch vốn của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn thực hiện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Vốn cân đối ngân sách địa phương: 2.441.490 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất do tỉnh quản lý: 157.050 triệu đồng (trong đó, chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn sử dụng đất cấp tỉnh: 107.050 triệu đồng và chi thanh toán cho 02 dự án đầu tư theo hình thức BT từ nguồn sử dụng đất cấp tỉnh sau khi đảm bảo thủ tục bố trí vốn theo đúng quy định: 50.000 triệu đồng).

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục III kèm theo)

- Chi đầu tư từ nguồn vay lại ngân sách địa phương: 100.700 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục IV kèm theo)

- Vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý: 386.705 triệu đồng (được phân bổ đầu tư theo ngành, lĩnh vực) như sau:

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp: 27.700 triệu đồng;

+ Giao thông: 25.000 triệu đồng;

+ Hạ tầng đô thị: 34.000 triệu đồng;

+ Môi trường: 13.000 triệu đồng;

+ Công nghệ thông tin: 16.000 triệu đồng;

+ Quản lý Nhà nước: 147.800 triệu đồng;

+ Quốc phòng, an ninh: 40.700 triệu đồng;

+ Quy hoạch tỉnh: 25.000 triệu đồng;

+ Các nội dung chi khác (dự phòng, chi trả nợ gốc, chuẩn bị đầu tư, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn): 57.505 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục V kèm theo)

- Vốn xổ số kiến thiết: 1.400.000 triệu đồng;

Theo quy định tại Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2022-2024: “Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: “các địa phương dự toán sát nguồn thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả số thu được phân chia từ hoạt động xổ số điện toán) và tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế;

phần còn lại ưu tiên chi thực hiện các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương”.

Căn cứ quy định nêu trên, đề xuất bố trí kế hoạch vốn xố số kiến thiết năm 2022 như sau:

+ Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế: 725.400 triệu đồng, chiếm 51,8% kế hoạch vốn; trong đó:

· Lĩnh vực giáo dục - đào tạo: 658.600 triệu đồng (03 dự án chuyển tiếp và 14 dự án khởi công mới, nội dung chi, bao gồm hỗ trợ đầu tư các trường mầm non, tiểu học thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện và Đề án mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025).

· Lĩnh vực y tế: 66.800 triệu đồng (02 dự án chuyển tiếp và 03 dự án khởi công mới).

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục VI kèm theo)

- Vốn cân đối ngân sách huyện, thành phố: 397.035 triệu đồng,

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục VII kèm theo)

c) Chi đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 2.717 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục VIII kèm theo)

2.6. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022:

a) Quán triệt và chấp hành đúng các quy định về quản lý đầu tư xây dựng như: Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các Nghị định hướng dẫn các Luật; đồng thời tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư các dự án, công trình theo quy định.

b) Chỉ đạo các sở, ban, ngành theo chức năng xử lý hoặc tham mưu cấp thẩm quyền xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, rút ngắn nhất thời gian xử lý ở từng bước công việc, đảm bảo thuận lợi để triển khai các dự án.

c) Các chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các địa phương có dự án triển khai trên địa bàn tập trung thực hiện tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư để triển khai các dự án đúng tiến độ; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các nhà thầu tập trung nhân lực, phương tiện, thiết bị triển khai thực hiện công việc theo tiến độ; tập trung quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng, nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành; kiên quyết xử lý nhà thầu vi phạm tiến độ thực hiện.

d) Xử lý nghiêm các chủ đầu tư để dự án chậm tiến độ do nguyên nhân chủ quan.

đ) Phân công lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, tổ chức kiểm tra các dự án để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Trên đây là nội dung Tờ trình về việc thông qua dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị (kèm theo các biểu phụ lục và dự thảo Nghị quyết)/.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh (iO);
- LĐVP UBND tỉnh (iO);
- Các Sở: KH&ĐT, TC, Tư pháp (iO);
- Phòng TH (Nh42);
- Lưu: VT, Ktr61/11.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

PHỤ LỤC I

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022

Kèm theo Tờ trình số 181 /TT-UBND ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Ghi chú	Chủ đầu tư			
					Năm 2021		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/9/2021		Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/01/2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó	
																				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: NSTW
TỔNG SỐ							11.549.702	7.914.517	1.233.461	1.085.380	366.115	336.262	855.846	820.765	3.448.462	2.690.839	8.935.275	6.089.473	182.373	1.072.000	740.000						
A Y TẾ, DẪN SỐ VÀ GIA ĐÌNH							3.322.575	2.347.313	1.777		505		1.777		1.777		3.322.575	2.347.313		230.000	220.000						
I Thực hiện dự án							3.322.575	2.347.313	1.777		505		1.777		1.777		3.322.575	2.347.313		230.000	220.000						
(1) Các dự án khởi công mới năm 2022							3.322.575	2.347.313	1.777		505		1.777		1.777		3.322.575	2.347.313		230.000	220.000						
a Dự án nhóm A							3.322.575	2.347.313	1.777		505		1.777		1.777		3.322.575	2.347.313		230.000	220.000						
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	TP. Cà Mau	1.200 giường	2020 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	3.322.575	2.347.313	1.777		505		1.777		1.777		3.322.575	2.347.313		230.000	220.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng					
B NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN							991.813	746.549	187.044	154.240	122.588	106.240	163.827	131.023	810.232	546.338	190.670	157.866	82.373								
I Thực hiện dự án							991.813	746.549	187.044	154.240	122.588	106.240	163.827	131.023	810.232	546.338	190.670	157.866	82.373								
(1) Các dự án hoàn thành báo cáo, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021							991.813	746.549	187.044	154.240	122.588	106.240	163.827	131.023	810.232	546.338	190.670	157.866	82.373								
a Dự án nhóm B							668.985	444.368	95.182	62.378	38.835	22.487	71.965	39.161	575.489	364.145	95.182	62.378	885								
1	Dự án đầu tư xây dựng Kê cáp bích tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Đầm Dơi	2.773 m	2016-2020	545/QĐ-UBND ngày 30/9/2016; 1765/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1268/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 30/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	220.000	159.400	27.517	27.517	186	186	4.300	4.300	218.400	159.400	27.517	27.517						Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT				
2	Dự án đầu tư xây dựng Bô kê chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	Năm Căn	826,6 m	2014-2023	1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	89.741	35.000	25.000	25.000	12.500	12.500	25.000	25.000	35.000	35.000	25.000	25.000						Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT				
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hội, huyện U Minh	U Minh	700 chiếc/150 CV	2016-2021	1627/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 1614/QĐ-UBND ngày 20/9/2019; 745/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 1603/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	140.871	93.864	30.780	7.976	19.934	7.976	30.780	7.976	135.968	93.864	30.780	7.976						Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
4	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2016 - 2020	UM, TVT	Các hạng mục	2016-2021	1817/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2095/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	73.733	26.000	11.000	1.000	5.338	948	11.000	1.000	52.600	26.000	11.000	1.000						Chi cục Kiểm lâm				
5	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia U Minh hạ tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2008-2010)	U Minh	8.527 ha	2010-2015	936/QĐ-UBND 12/6/2008	144.560	130.104	885	885	877	877	885	885	133.521	49.881	885	885					Hoàn trả tạm ứng NSTW	Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW				
b Dự án nhóm C							322.908	302.181	91.862	91.862	83.753	83.753	91.862	91.862	234.743	182.193	95.488	95.488	81.488								
1	Dự án đầu tư khu tái định cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	Năm Căn	Các hạng mục	2007-2010	469/QĐ-UBND ngày 24/8/2006	46.985	46.985							36.109	7.669	3.528	3.528	3.528					Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bộ tri Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 3.528 triệu đồng	Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW			
2	Dự án khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân (Điểm vàm kênh Cái Cầm)	Phú Tân	Các hạng mục	2010-2017	1341/QĐ-UBND 06/8/2009	69.701	67.111							56.846	32.736	98	98	98					Đã trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bộ tri Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 98 triệu đồng	Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW			

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 181/TT-UBND ngày 19 tháng 11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	2	3	4	5	6	Quyết định đầu tư								Năm 2021										Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2022			35	36																							
						Số quyết định	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 từ 1/1/2021 đến 30/9/2021			Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 từ 1/1/2021 đến 31/01/2022			Trong đó:				Trong đó:																															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)																												
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tỉnh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)																						
											Tổng số																							Trong đó: Vay lại	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước															
TỔNG SỐ																																																							
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																										2.081.748	533.892	92.758	1.807.930	1.350.738	357.192	373.466	23.766	265.000	61.900	189	36.310	129.192	492	77.000	2.064.766	193.642	1.202.359	375.000	40.000	275.000								
I	MÔI TRƯỜNG																										567.973	224.527	92.758	343.446	343.446		127.266	23.766	103.000	689	189		992	492	0	532.705	79.222	330.030	202.000	40.000	160.000								
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																										567.973	224.527	92.758	343.446	343.446		127.266	23.766	103.000	689	189		992	492	0	532.705	79.222	330.030	202.000	40.000	160.000								
a	Dự án nhóm B																										567.973	224.527	92.758	343.446	343.446		127.266	23.766	103.000	689	189		992	492	0	532.705	79.222	330.030	202.000	40.000	160.000								
(1)	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)																										7007279	Italia	22.5.2009	2023	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	224.527	92.758	13,6 triệu Euro	343.446	343.446		127.266	23.766	103.000	689	189		992	492	532.705	79.222	330.030	202.000	40.000	160.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN																										1.513.775	309.365		1.464.484	1.007.292	357.192	246.200		162.000	61.211		36.310	128.200		77.000	1.532.061	114.420	872.329	173.000		115.000								
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																										1.023.849	192.945		830.904	633.786	197.118	241.200		162.000	59.592		36.310	123.200		77.000	782.061		498.823	173.000		115.000								
a	Dự án nhóm B																										1.023.849	192.945		830.904	633.786	197.118	241.200		162.000	59.592		36.310	123.200		77.000	782.061		498.823	173.000		115.000								
(1)	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng CSHT để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ môi trường vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DBSCL" - ICRSL																										7605935	WB	11/07/2016	2022	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016; 1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	792.884	135.825		35,59 triệu USD	657.059	459.941	197.118	240.000		161.000	59.592		36.310	123.000		77.000	551.096		324.978	160.000	105.000		Đã kiến nghị điều chỉnh KHV năm 2021 là 117.000 triệu đồng (trong đó, ODA là 84.000 triệu đồng, vốn vay lại NSDP là 33.000 triệu đồng)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(2)	Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi môi trường ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau"																										7731818	KFW	27/04/2018	2022	5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017	230.965	57.120		9,3 triệu Euro	173.845	173.845		1.200		1.000			200		230.965		173.845	13.000	10.000		Đã kiến nghị điều chỉnh KHV ODA năm 2021 là 1.000 triệu đồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2	Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																										489.926	116.420		633.580	373.506	160.074	5.000			1.619			5.000		750.000	114.420	373.506												
a	Dự án nhóm B																										489.926	116.420		633.580	373.506	160.074	5.000			1.619			5.000		750.000	114.420	373.506												
(1)	Dự án xây dựng đê biển Tây từ Cái Đồi Vàm đến Kênh Năm và kè phòng, chống xói lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau																										7791469	Cơ quan Phát triển Pháp			1135/QĐ-TTg ngày 04/9/2019	489.926	116.420		28,2 triệu Euro	633.580	373.506	160.074	5.000		1.619			5.000		750.000	114.420	373.506					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		



PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 181 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn	Ghi chú
	TỔNG	157.050	
1	Chi bổ sung quỹ phát triển đất	107.050	
2	Thanh toán cho 02 dự án đầu tư theo hình thức BT	50.000	Chi bổ trí thanh toán khi đảm bảo đủ điều kiện theo đúng quy định
	<i>Trong đó:</i>		
	- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ràng - Sông Đốc)		
	- Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc)(bao gồm bổ trí hoàn trả ngân sách trung ương 21,898 tỷ đồng)	21.898	Giao Sở Tài chính hoàn trả ngân sách trung ương



PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
1	100.700	Không bao gồm các dự án có sử dụng vốn vay lại đang trình đề xuất

PHỤ LỤC V

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT		
							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
TỔNG SỐ							2.058.337	1.568.940	382.705	330.261	1.756.562	1.347.310	0	0	586.705	386.705	0	0	
I NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP							161.345	136.345	34.075	9.075	27.700	27.700	0	0	27.700	27.700	0	0	
(1) Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022							147.961	122.961	34.075	9.075	15.000	15.000	0	0	15.000	15.000	0	0	
a Dự án nhóm B							147.961	122.961	34.075	9.075	15.000	15.000	0	0	15.000	15.000	0	0	
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất giống - Trại giống Khánh Lâm 2	7578614	H. U Minh		2016 - 2022	540/QĐ-UBND ngày 29/3/2016; 78/QĐ-UBND ngày 16/01/2018; 1682/QĐ-UBND ngày 02/10/2019; 5053/UBND-XD ngày 03/9/2021	63.060	48.060	23.000	8.000	5.000	5.000			5.000	5.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	7626030	H. Ngọc Hiển	Các hạng mục	2016 - 2022	1803/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1689/QĐ-UBND ngày 03/10/2019; 2874/UBND-XD ngày 11/5/2020	84.901	74.901	11.075	1.075	10.000	10.000			10.000	10.000			Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau
(2) Các dự án khởi công mới năm 2022							13.384	13.384	0	0	12.700	12.700	0	0	12.700	12.700	0	0	
a Dự án nhóm C							13.384	13.384	0	0	12.700	12.700	0	0	12.700	12.700	0	0	
1	Trạm kiểm soát khu vực bãi bồi Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau		H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2022	189/QĐ-SXD ngày 14/10/2021	7.008	7.008			6.500	6.500			6.500	6.500			Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau
2	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn lên cầu cống Kênh Lý, bờ kè chống sạt lở hai bên bờ kênh thượng hạ lưu cống Kênh Lý, cầu Lung Ứng, bãi tránh xe tuyến đê Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Các hạng mục công trình	2021 - 2022	1646/QĐ-SNN ngày 08/10/2021	5.050	5.050			5.000	5.000			5.000	5.000			Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT
3	Nạo vét tuyến kênh đoạn từ Đới cơ động quản lý bảo vệ rừng đến Đới quản lý bảo vệ rừng T21 Vườn Quốc gia U Minh hạ		H. Trần Văn Thời	4,5 km	2021 - 2023	2038/QĐ-SNN ngày 18/11/2021	1.326	1.326			1.200	1.200			1.200	1.200			Vườn Quốc gia U Minh hạ
II GIAO THÔNG							122.751	122.751	53.909	53.909	111.000	111.000	0	0	25.000	25.000	0	0	
(1) Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022							13.607	13.607	8.000	8.000	13.000	13.000	0	0	5.000	5.000	0	0	
a Dự án nhóm C							13.607	13.607	8.000	8.000	13.000	13.000	0	0	5.000	5.000	0	0	
1	Dự án đầu tư mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm thị trấn Rach Gốc, huyện Ngọc Hiển (đoạn từ cầu kênh Huê đến đường vào Cảng cá Rach Gốc)	7868692	H. Ngọc Hiển	2.150 m	2021-2023	389/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.607	13.607	8.000	8.000	13.000	13.000			5.000	5.000			Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển
(2) Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022							109.144	109.144	45.909	45.909	98.000	98.000	0	0	20.000	20.000	0	0	
a Dự án nhóm C							109.144	109.144	45.909	45.909	98.000	98.000	0	0	20.000	20.000	0	0	
1	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	7639406	H. U Minh	3.016 m	2021 - 2023	2255/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	49.703	49.703	15.669	15.669	39.000	39.000			10.000	10.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tác Thủ - Rach Ràng - Sông Đốc đoạn qua nôi ô thị trấn Trần Văn Thời (từ cầu Rach Ràng đến đường số 11)	7817444	H. TVT	693 m	2021 - 2023	2081/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.441	59.441	30.240	30.240	59.000	59.000			10.000	10.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT						Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
III	HẠ TẦNG ĐÓ THỊ						90.738	62.545	0	0	54.000	54.000	0	0	34.000	34.000	0	0			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022						90.738	62.545	0	0	54.000	54.000	0	0	34.000	34.000	0	0			
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						90.738	62.545	0	0	54.000	54.000	0	0	34.000	34.000	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đầu nối vào Dự án Khu dân cư Minh Thắng) (hỗ trợ 80% tổng mức đầu tư dự án theo Công văn số 6637/UBND-XD ngày 13/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)		TP. Cà Mau	293m	2021 - 2022	1854/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố	29.724	20.000			20.000	20.000			10.000	10.000			Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau		
2	Đầu tư các hạng mục dở dang của các gói thầu thuộc Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Cà Mau (theo Công văn số 2673/UBND-XD ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)		TP. Cà Mau	06 hạng mục	2021 - 2022	2968/QĐ-UBND ngày 26/8/2021; 1853/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 267/QĐ-UBND ngày 18/01/2021; 2170/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; 1307/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 2002/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	37.328	18.859			15.000	15.000			15.000	15.000			Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau		
3	Công trình xây dựng tuyến đường số 2 theo quy hoạch thị trấn Rạch Gốc (đoạn từ ngã tư Huỳnh Khái đến hết ranh quy hoạch thị trấn Rạch Gốc), huyện Ngọc Hiển	7902523	H. Ngọc Hiển	300 m	2021 - 2023	1391/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	11.072	11.072			9.000	9.000			4.000	4.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển		
4	Công trình xây dựng tuyến đường số 5 theo quy hoạch trung tâm xã Đất Mũi (đoạn từ cầu Lạch Vàm đến UBND xã Đất Mũi), huyện Ngọc Hiển	7902924	H. Ngọc Hiển	550 m	2021 - 2023	1393/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	12.614	12.614			10.000	10.000			5.000	5.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển		
IV	MÔI TRƯỜNG						591.803	155.599	46.498	19.054	530.252	121.000	0	0	213.000	13.000	0	0			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						23.830	23.830	10.238	10.238	21.000	21.000	0	0	11.000	11.000	0	0			
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						23.830	23.830	10.238	10.238	21.000	21.000	0	0	11.000	11.000	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước truyền đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Cà Mau	7817445	TP. Cà Mau	Công trình HTKT cấp III	2021 - 2023	2063/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	23.830	23.830	10.238	10.238	21.000	21.000			11.000	11.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						567.973	131.769	36.260	8.816	509.252	100.000	0	0	202.000	2.000	0	0			
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						567.973	131.769	36.260	8.816	509.252	100.000	0	0	202.000	2.000	0	0			
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	TP. Cà Mau	Hệ thống thoát nước; nhà máy xử lý nước thải	Đến ngày 30 tháng 9 năm 2023	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020; 1794/QĐ-TTg ngày 25/10/2021	567.973	131.769	36.260	8.816	509.252	100.000			202.000	2.000			Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
V	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						52.365	52.365	10.000	10.000	51.000	51.000	0	0	16.000	16.000	0	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						36.365	36.365	10.000	10.000	35.000	35.000	0	0	8.000	8.000	0	0			
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						36.365	36.365	10.000	10.000	35.000	35.000	0	0	8.000	8.000	0	0			
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7899880	Tỉnh Cà Mau	Mua sắm thiết bị	2021 - 2025	2282/QĐ-UBND ngày 30/1/2020	36.365	36.365	10.000	10.000	35.000	35.000			8.000	8.000			Văn phòng Tỉnh ủy		

PHỤ LỤC VI
KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT			
						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		
																		Tổng số	
TỔNG SỐ																			
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																		
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022																		
a	Dự án nhóm C																		
1	Trường Tiểu học - THCS Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	7862733	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2022	386/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.732	14.732	10.000	10.000	14.300	14.300			4.300	4.300			Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
2	Trường THCS Võ Thị Sáu, huyện Phú Tân	7886904	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	539/QĐ-SXD ngày 20/11/2020	14.929	14.929	10.000	10.000	13.800	13.800			3.800	3.800			Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân
3	Trường THCS Phan Ngọc Hiến, huyện Năm Căn	7871416	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	385/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.939	14.939	10.300	10.300	14.300	14.300			4.000	4.000			Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022																		
a	Dự án nhóm C																		
1	Trường THPT Cái Nước, huyện Cái Nước	7882220	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1268/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	33.577	33.577	500	500	33.500	33.500			15.000	15.000			Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
2	Trường THPT U Minh, huyện U Minh	7923060	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024		44.716	44.716			44.000	44.000			10.000	10.000			Ban Quản lý các dự án ODA&NGO
3	Trường THPT Phú Tân, huyện Phú Tân	7923046	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024		14.996	14.996			14.000	14.000			4.000	4.000			Ban Quản lý các dự án ODA&NGO
4	Trường THPT Khánh Lâm, huyện U Minh		H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	253/QĐ-SXD ngày 11/11/2021	14.998	14.998			14.000	14.000			4.000	4.000			Ban Quản lý các dự án ODA&NGO
5	Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiến		H. Ngọc Hiến	Công trình dân dụng	2022 - 2024		36.871	36.871			36.000	36.000			8.000	8.000			Ban Quản lý các dự án ODA&NGO
6	Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước		H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	308/QĐ-SXD ngày 24/11/2021	14.963	14.963			14.500	14.500			6.000	6.000			Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
7	Trường THCS Trần Quốc Toản, xã Thanh Phú, huyện Cái Nước (giai đoạn 2)		H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	307/QĐ-SXD ngày 24/11/2021	14.994	14.994			14.500	14.500			6.000	6.000			Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
8	Trường THCS 2 Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2024	749/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	8.165	8.165			8.000	8.000			3.000	3.000			Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
9	Trường THCS 2 Phong Điền, xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2023	34/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	8.720	8.720			8.000	8.000			3.000	3.000			Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
10	Trường THCS Lâm Hải, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn		H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2022 - 2023	207/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	1.600	1.600			1.500	1.500			1.500	1.500			Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn
11	Trường THCS Viên An Đông, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiến		H. Ngọc Hiến	Công trình dân dụng	2022 - 2023	186/QĐ-SXD ngày 12/10/2021	3.278	3.278	120	120	3.120	3.120			3.000	3.000			Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiến
12	Trường THCS Thanh Tùng, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2023	232/QĐ-SXD ngày 01/11/2021	7.993	7.993			7.000	7.000			4.000	4.000			Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi
13	Trường THCS Trần Phán, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2023	228/QĐ-SXD ngày 29/10/2021	10.000	10.000			10.000	10.000			4.000	4.000			Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi
14	Hỗ trợ đầu tư các trường mầm non, tiểu học thuộc nhiệm vụ chỉ của ngân sách cấp huyện năm 2022		Các H, TP				637.426	637.426	0	0	493.500	493.500	0	0	489.000	489.000	0	0	
14.1	Thành phố Cà Mau						95.485	95.485	0	0	74.500	74.500	0	0	70.000	70.000	0	0	Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau
	Trường THCS Ngô Quyền, phường 1		Phường 1	Công trình dân dụng	2020 - 2022	3074/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	14.312	14.312			11.000	11.000			11.000	11.000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung ban giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT		
							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Trường Tiểu học Tân Thành 2		Phường Tân Thành	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3054/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	11.447	11.447			9.000	9.000			9.000	9.000			
	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi		Phường Tân Thành	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3005/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	14.867	14.867			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Tiểu học Tác Vân (Khu B), xã Tác Vân		Xã Tác Vân	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3551/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	7.513	7.513			8.000	8.000			7.000	7.000			
	Trường Tiểu học Lý Văn Lâm (Khu A, Khu B), xã Lý Văn Lâm		Xã Lý Văn Lâm	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3129/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	14.858	14.858			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Tiểu học Tân Hưng, xã Lý Văn Lâm		Xã Lý Văn Lâm	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2764/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	7.089	7.089			4.000	4.000			4.000	4.000			
	Trường Tiểu học Phường 6/2, thành phố Cà Mau		Phường 6	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1900/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	9.356	9.356			7.500	7.500			5.400	5.400			
	Trường Tiểu học Hùng Vương, phường 5		Phường 5	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1901/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	3.829	3.829			3.000	3.000			1.600	1.600			
	Trường Mầm non Rang Đông, xã Tác Vân		Xã Tác Vân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3552/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	12.214	12.214			10.000	10.000			10.000	10.000			
14.2	<i>Huyện U Minh</i>		<i>H. U Minh</i>				35.708	35.708	0	0	30.500	30.500	0	0	30.500	30.500	0	0	0 Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh
	Trường Tiểu học Trường An, xã Khánh An		Xã Khánh An	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1053/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	14.383	14.383			11.500	11.500			11.500	11.500			
	Trường Tiểu học Trinh Minh Hương, xã Nguyễn Phích		Xã Nguyễn Phích	Công trình dân dụng	2020 - 2022	1184/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	8.510	8.510			7.500	7.500			7.500	7.500			
	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tố, xã Nguyễn Phích		Xã Nguyễn Phích	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1272/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	5.466	5.466			5.000	5.000			5.000	5.000			
	Trường Tiểu học Nguyễn Phích, xã Nguyễn Phích		Xã Nguyễn Phích	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1275/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	7.349	7.349			6.500	6.500			6.500	6.500			
14.3	<i>Huyện Cái Nước</i>		<i>H. Cái Nước</i>				89.976	89.976	0	0	66.000	66.000	0	0	66.000	66.000	0	0	0 Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước
	Trường Mẫu giáo Việt - Đức, xã Lương Thế Trân		Xã Lương Thế Trân	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3708/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.997	14.997			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ, xã Hưng Mỹ		Xã Hưng Mỹ	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3707/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.999	14.999			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Tiểu học Lương Thế Trân, xã Lương Thế Trân		Xã Lương Thế Trân	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3706/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.993	14.993			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Tiểu học Cái Nước 1, thị trấn Cái Nước		TT. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3711/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.996	14.996			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Tiểu học Đông Thới 2, xã Đông Thới		Xã Đông Thới	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3710/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.997	14.997			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Tiểu học Thanh Phú 2, xã Thanh Phú		Xã Thanh Phú	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3709/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.994	14.994			11.000	11.000			11.000	11.000			
14.4	<i>Huyện Phú Tân</i>		<i>H. Phú Tân</i>				76.840	76.840	0	0	57.500	57.500	0	0	57.500	57.500	0	0	0 Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân
	Trường Mẫu giáo Hướng Dương, xã Tân Hưng Tây		Xã Tân Hưng Tây	Công trình dân dụng	2022	2107/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.999	14.999			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Nguyễn Việt Khái		Xã Nguyễn Việt Khái	Công trình dân dụng	2022	2108/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.996	14.996			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Tiểu học Cái Đồi Vàm 2, thị trấn Cái Đồi Vàm		TT. Cái Đồi Vàm	Công trình dân dụng	2022	2109/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.998	14.998			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Tiểu học Cái Đồi Vàm 1, thị trấn Cái Đồi Vàm		TT. Cái Đồi Vàm	Công trình dân dụng	2022	2111/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.995	14.995			11.000	11.000			11.000	11.000			
	Trường Mẫu giáo Hoa Tươi Vĩ, xã Nguyễn Việt Khái		Xã Nguyễn Việt Khái	Công trình dân dụng	2022	2112/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	9.525	9.525			7.500	7.500			7.500	7.500			
	Trường Mẫu giáo Cái Đồi Vàm, thị trấn Cái Đồi Vàm (Cải tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp)		TT. Cái Đồi Vàm	Công trình dân dụng	2022	2113/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	7.327	7.327			6.000	6.000			6.000	6.000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT					
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn XSKT						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
14.5	Huyện Năm Căn		H. Năm Căn				36.886	36.886	0	0	30.000	30.000			30.000	30.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn				
	Trường Mẫu giáo xã Lâm Hải		Xã Lâm Hải	Công trình dân dụng	2022	399/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	6.988	6.988			6.000	6.000			6.000	6.000							
	Trường Mầm non thị trấn Năm Căn (giai đoạn 3)		TT. Năm Căn	Công trình dân dụng	2022 - 2023	400/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	14.900	14.900			12.000	12.000			12.000	12.000							
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Hàm Rồng		Xã Hàm Rồng	Công trình dân dụng	2022 - 2023	423/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	14.998	14.998			12.000	12.000			12.000	12.000							
14.6	Huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời				88.217	88.217	0	0	67.000	67.000	0	0	67.000	67.000	0	0	Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời				
	Trường Tiểu học 4 Khánh Hải, xã Khánh Hải		Xã Khánh Hải	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2510/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	13.242	13.242			10.000	10.000			10.000	10.000							
	Trường Tiểu học Đả Bạc, xã Khánh Bình Tây		Xã Khánh Bình Tây	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3670/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	10.126	10.126			8.000	8.000			8.000	8.000							
	Trường Tiểu học 1 Lợi An, xã Lợi An		Xã Lợi An	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3672/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	10.966	10.966			8.000	8.000			8.000	8.000							
	Trường Tiểu học 2 Phong Điền		Xã Phong Điền	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3673/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	12.780	12.780			9.000	9.000			9.000	9.000							
	Trường Tiểu học Nông trường U Minh 3, xã Trần Hợi		Xã Trần Hợi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3674/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	8.514	8.514			7.000	7.000			7.000	7.000							
	Trường Tiểu học 3 Khánh Bình Tây Bắc		Xã Khánh Bình Tây Bắc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3671/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	8.370	8.370			6.500	6.500			6.500	6.500							
	Trường Tiểu học 1 Khánh Hải, xã Khánh Hải		Xã Khánh Hải	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3675/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	14.953	14.953			11.000	11.000			11.000	11.000							
	Trường Tiểu học 2 Khánh Hải, xã Khánh Hải		Xã Khánh Hải	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3676/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	9.266	9.266			7.500	7.500			7.500	7.500							
14.7	Huyện Thới Bình		H. Thới Bình				90.894	90.894	0	0	71.000	71.000	0	0	71.000	71.000	0	0	Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình				
	Trường Mầm non thị trấn Thới Bình		TT. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2098/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	14.926	14.926			11.000	11.000			11.000	11.000							
	Trường Mầm non Tuổi Ngọc, xã Tân Lộc		Xã Tân Lộc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4770/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	5.658	5.658			4.500	4.500			4.500	4.500							
	Trường Tiểu học Hồ Thị Kỳ A, xã Hồ Thị Kỳ		Xã Hồ Thị Kỳ	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4771/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	14.499	14.499			11.000	11.000			11.000	11.000							
	Trường Tiểu học Huỳnh Thị Kim Liên, xã Hồ Thị Kỳ		Xã Hồ Thị Kỳ	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4772/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	14.998	14.998			11.000	11.000			11.000	11.000							
	Trường Tiểu học Tân Lộc, xã Tân Lộc		Xã Tân Lộc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4773/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	10.898	10.898			9.000	9.000			9.000	9.000							
	Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình B, thị trấn Thới Bình		TT. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4774/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	11.379	11.379			9.500	9.500			9.500	9.500							
	Trường Tiểu học Thới Bình B, xã Thới Bình		Xã Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4775/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	9.536	9.536			7.500	7.500			7.500	7.500							
	Trường Tiểu học Tân Bằng (Điểm kênh 4, kênh 5, kênh 7), xã Tân Bằng		Xã Tân Bằng	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4776/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	9.000	9.000			7.500	7.500			7.500	7.500							
14.8	Huyện Ngọc Hiển		H. Ngọc Hiển				37.613	37.613	0	0	30.000	30.000	0	0	30.000	30.000	0	0	Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển				
	Trường Tiểu học 1 thị trấn Rạch Gốc		TT. Rạch Gốc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3840/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	8.944	8.944			7.200	7.200			7.200	7.200							
	Trường Mẫu giáo trung tâm huyện Ngọc Hiển		TT. Rạch Gốc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3844/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	12.990	12.990			10.300	10.300			10.300	10.300							
	Trường Tiểu học 2 xã Viên An Đông		Xã Viên An Đông	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3842/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	4.488	4.488			3.500	3.500			3.500	3.500							

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: (tổng các nguồn vốn)	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: (tổng các nguồn vốn)	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT					
							Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Tổng số		Trong đó:		
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	Trường Tiểu học 1 xã Tân Ân Tây		Xã Tân Ân Tây	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3843/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	5.595	5.595			4.500	4.500			4.500	4.500						
	Trường Tiểu học 3 xã Tân Ân Tây		Xã Tân Ân Tây	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3844/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	5.596	5.596			4.500	4.500			4.500	4.500						
14.9	Huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi				85.807	85.807	0	0	67.000	67.000	0	0	67.000	67.000	0	0	Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi			
	Trường Mầm non Ngọc Chánh, xã Ngọc Chánh		Xã Ngọc Chánh	Công trình dân dụng	2022 - 2023	866/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	7.079	7.079			6.000	6.000			6.000	6.000						
	Trường Tiểu học Tân Duyệt, xã Tân Duyệt		Xã Tân Duyệt	Công trình dân dụng	2022 - 2023	867/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	14.752	14.752			11.000	11.000			11.000	11.000						
	Trường Tiểu học Trần Văn Phán, xã Trần Phán		Xã Trần Phán	Công trình dân dụng	2022 - 2023	868/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	14.999	14.999			11.000	11.000			11.000	11.000						
	Trường Tiểu học Cái Keo, xã Quách Phẩm		Xã Quách Phẩm	Công trình dân dụng	2022 - 2023	916/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	14.993	14.993			11.000	11.000			11.000	11.000						
	Trường Tiểu học Tân Hồng, xã Tân Duyệt		Xã Tân Duyệt	Công trình dân dụng	2022 - 2023	919/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	12.935	12.935			10.500	10.500			10.500	10.500						
	Trường Tiểu học Thanh Tùng, xã Thanh Tùng		Xã Thanh Tùng	Công trình dân dụng	2022 - 2023	918/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	8.992	8.992			7.500	7.500			7.500	7.500						
	Trường Tiểu học Long Hòa, xã Tân Tiến		Xã Tân Tiến	Công trình dân dụng	2022 - 2023	920/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	12.057	12.057			10.000	10.000			10.000	10.000						
15	Đề án mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 (Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021)		Cà Mau	Mua sắm trang thiết bị	2021 - 2025	175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; 1801/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	1.167.215	650.842	217.413			650.842	650.842			86.000	86.000			Sở Giáo dục và Đào tạo		
II	Y TẾ						3.754.903	1.321.567	14.058	14.058	3.644.697	1.297.384	0	0	286.800	66.800	0	0				
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						11.946	11.946	10.000	10.000	11.300	11.300	0	0	1.300	1.300	0	0				
b	Dự án nhóm C						11.946	11.946	10.000	10.000	11.300	11.300	0	0	1.300	1.300	0	0				
1	Dự án đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải y tế (thiết bị hấp chất thải lây nhiễm) cho các bệnh viện, trung tâm y tế huyện, thành phố Cà Mau chưa được trang bị		Trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Công trình dân dụng, cấp III	2021-2023	97/QĐ-SXD ngày 11/6/2021	11.946	11.946	10.000	10.000	11.300	11.300			1.300	1.300			Sở Y tế			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						103.168	17.145	1.158	1.158	17.145	17.145	0	0	2.000	2.000	0	0				
a	Dự án nhóm B						103.168	17.145	1.158	1.158	17.145	17.145	0	0	2.000	2.000	0	0				
1	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mang lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á)	7867620	Các huyện, thành phố	23 trạm y tế xã	2019 - 2025	2036/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	103.168	17.145	1.158	1.158	17.145	17.145			2.000	2.000			Sở Y tế			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						3.639.789	1.292.476	2.900	2.900	3.616.252	1.268.939	0	0	283.500	63.500	0	0				
a	Dự án nhóm A						3.322.575	975.262	2.250	2.250	3.322.102	974.789	0	0	230.000	10.000	0	0				
i	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7602257	TP. Cà Mau	1.200 giường	2021 - 2025		3.322.575	975.262	2.250	2.250	3.322.102	974.789			230.000	10.000			Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			
b	Dự án nhóm B						313.415	313.415	650	650	290.650	290.650	0	0	50.000	50.000	0	0				
1	Dự án đầu tư hạ tầng chung các công trình lĩnh vực y tế	7874567	TP. Cà Mau	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	2004/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	313.415	313.415	650	650	290.650	290.650			50.000	50.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
c	Dự án nhóm C						3.799	3.799	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0				
1	Dự án sửa chữa, xây dựng một số hạng mục Bệnh viện Mắt - Đa liễu tỉnh Cà Mau	7891911	TP Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2022	174/QĐ-SXD ngày 08/10/2021	3.799	3.799			3.500	3.500			3.500	3.500			Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN						67.312	67.312	32.000	32.000	54.300	54.300	0	0	26.300	26.300	0	0				
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						52.292	52.292	32.000	32.000	40.300	40.300	0	0	16.300	16.300	0	0				
a	Dự án nhóm C						52.292	52.292	32.000	32.000	40.300	40.300	0	0	16.300	16.300	0	0				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Trong đó: nguồn vốn XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp Đền thờ Vua Hùng tại xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7807092	H. Thới Bình	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp các hạng mục công trình	2020 - 2022	1901/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	29.488	29.488	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	8.000	8.000			Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình		
2	Khu Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Năm Căn	7871421	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	415/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.459	14.459	8.000	8.000	14.000	14.000		6.000	6.000			Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
3	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Ngọc Hiển	7885790	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2023	416/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	8.345	8.345	6.000	6.000	8.300	8.300		2.300	2.300			Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022							15.020	15.020	0	0	14.000	14.000	0	0	10.000	10.000	0	0	
a	Dự án nhóm C							15.020	15.020	0	0	14.000	14.000	0	0	10.000	10.000	0	0	
1	Cải tạo, mở rộng Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước		H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	304/QĐ-SXD ngày 22/11/2021	8.678	8.678			8.000	8.000		4.000	4.000			Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
2	Dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình tại Đoàn Cải lương Hương Tràm		TP Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023		6.342	6.342			6.000	6.000		6.000	6.000			Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
IV	TRUYỀN HÌNH							29.875	29.875	20.700	20.700	16.800	16.800	0	0	6.800	6.800	0	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022							29.875	29.875	20.700	20.700	16.800	16.800	0	0	6.800	6.800	0	0	
a	Dự án nhóm C							29.875	29.875	20.700	20.700	16.800	16.800	0	0	6.800	6.800	0	0	
1	Dự án đầu tư mua sắm xe truyền hình lưu động chuẩn HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	7817027	TP. Cà Mau	Xe truyền hình lưu động chuẩn HD	2020 - 2022	1882/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	29.875	29.875	20.700	20.700	16.800	16.800		6.800	6.800			Đài Phát thanh - Truyền hình		
V	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI							429.123	429.123	86.656	86.656	361.016	361.016	0	0	208.900	208.900	0	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022							94.469	94.469	55.440	55.440	78.900	78.900	0	0	23.900	23.900	0	0	
a	Dự án nhóm C							94.469	94.469	55.440	55.440	78.900	78.900	0	0	23.900	23.900	0	0	
1	Dự án xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây	7817443	H. Đầm Dơi	4,78 km: 02 cầu	2021 - 2023	2093/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.021	44.021	25.440	25.440	36.400	36.400		11.400	11.400			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Ân Tây (đoạn từ cầu Rạch Đình đến cầu Đâu Đước), huyện Ngọc Hiển	7880709	H. Ngọc Hiển	4.140 m	2021 - 2022	1020/QĐ-SGTVT ngày 12/11/2020	14.556	14.556	10.000	10.000	14.500	14.500		4.500	4.500			Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ranh Hát, xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7862631	H. Thới Bình	06 km đường; xây dựng mới 04 cầu	2021 - 2023	2261/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	35.892	35.892	20.000	20.000	28.000	28.000		8.000	8.000			Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022							108.928	108.928	30.846	30.846	105.746	105.746	0	0	25.000	25.000	0	0	
a	Dự án nhóm C							108.928	108.928	30.846	30.846	105.746	105.746	0	0	25.000	25.000	0	0	
1	Dự án đầu tư nâng cấp đoạn đường từ cầu Ông Khện xã Nguyễn Phích đến chợ Vàm Cái Tàu xã Khánh An, huyện U Minh	7870010	H. U Minh	9,2 km đường; xây dựng mới 05 cầu	2021 - 2023	2229/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	46.081	46.081	15.000	15.000	45.300	45.300		10.000	10.000			Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Bến phà xã Hiệp Tùng-Lâm Trường 184 đến Bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Tây	7864569	H. Năm Căn	06km; 03 cầu	2021-2023	2281/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	62.847	62.847	15.846	15.846	60.446	60.446		15.000	15.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022							225.726	225.726	370	370	176.370	176.370	0	0	160.000	160.000	0	0	
a	Dự án nhóm C							225.726	225.726	370	370	176.370	176.370	0	0	160.000	160.000	0	0	
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đông Hưng trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi		Huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau	Công trình giao thông; Cấp IV	2022-2024	2354/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	26.613	26.613	370	370	26.370	26.370		10.000	10.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ UBND xã đến cầu Lá Danh, xã Hòa Tân		Xã Hòa Tân		2022 - 2023	3750/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	9.094	9.094			8.000	8.000		8.000	8.000			Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT		
							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Cầu Ngã tư Công Nghiệp, xã Tân Hải		Xã Tân Hải	93 m	2022 - 2023	2117/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.969	14.969			11.000	11.000			11.000	11.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân
4	Tuyến đường bê tông Kênh Xáng - Cầu Sắt, xã Phú Tân - Tân Hưng Tây - Phú Thuận		Xã Phú Tân, Tân Hưng Tây, Phú Thuận	6.150 m	2022 - 2023	2126/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.995	14.995			11.000	11.000			11.000	11.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân
5	Đường GTNT tuyến kênh Bà Hình (từ cầu Khảo Đò - cầu Kênh Thố), xã Quách Phẩm		Xã Quách Phẩm	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2022	870/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	10.986	10.986			8.000	8.000			8.000	8.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi
6	Đường GTNT tuyến kênh Xáng - ấp 10, xã Tân Duyệt		Xã Tân Duyệt	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2022	869/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	9.099	9.099			7.000	7.000			7.000	7.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi
7	Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông ấp Rạch Tàu Đông - Kinh Đào Đông (từ cầu Rạch Tàu đến Miếu), xã Đất Mũi		Xã Đất Mũi	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2023	3787/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	7.505	7.505			6.000	6.000			6.000	6.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển
8	Tuyến lộ bê tông từ cầu Thủy Đội - cầu Hàng Chèo - Vàm Đồi chính (giai đoạn 2: từ cầu Xóm Giữa đến nhà ông Ngô Minh Đơn), xã Tam Giang Tây		Xã Tam Giang Tây	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2022	3477/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	8.895	8.895			7.000	7.000			7.000	7.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển
9	Cầu Láng Tương, xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước		Xã Tân Hưng Đông	60,9m	2021 - 2023	3715/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.990	14.990			11.000	11.000			11.000	11.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước
10	Tuyến đường Đê Đông, xã Tân Hưng, huyện Cái Nước		Xã Tân Hưng	5,5km, 01 cầu	2021 - 2023	3704/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	9.158	9.158			7.000	7.000			7.000	7.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường bờ Bắc kênh xáng Chấn Bằng, xã Trí Phái		Xã Trí Phái		2021 - 2023	5004/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.989	14.989			11.000	11.000			11.000	11.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình
12	Nâng cấp mở rộng tuyến đường bờ Đông Sông Trèm (từ cầu Vươn Cò đến đầu lộ nhựa (Rạch Bà Năm) thuộc thị trấn Thới Bình)		TT. Thới Bình		2021 - 2023	4786/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	14.975	14.975			11.000	11.000			11.000	11.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình
13	Đường GTNT tuyến bờ Đông Vàm Công Nghiệp, xã Khánh Hưng (đoạn từ lộ nhựa Cà Mau - Sông Đốc đến cầu Bảy Gà Mỏ)		Xã Khánh Hưng		2022 - 2023	5261/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.876	14.876			11.000	11.000			11.000	11.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời
14	Công trình duy tu, sửa chữa và mở rộng đường nội ô thị trấn Sông Đốc (đoạn từ cầu Kiểm Lâm đầu nối đê biển Tây), huyện Trần Văn Thời	7915851	H. Trần Văn Thời	CTGT cấp IV	2021 - 2022	4181/QĐ-UBND ngày 01/9/2021	2.614	2.614			2.000	2.000			2.000	2.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời
15	Xây dựng, sửa chữa tuyến đường Bắc T21, xã Khánh An		Xã Khánh An	3.000 m, 02 cầu	2021 - 2023	1639/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	13.500	13.500			10.000	10.000			10.000	10.000			Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh
16	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp tuyến lộ Mũi Chui đến cầu Lung Sơn, xã Khánh Hòa - Khánh Tiến (tuyến đường đi vào Khu di tích lịch sử nơi ở và làm việc của đồng chí Võ Văn Kiệt)		Xã Khánh Hòa, xã Khánh Tiến	5.900 m	2021 - 2023	1750/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	12.563	12.563			10.000	10.000			10.000	10.000			Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh
17	Tuyến lộ GINTT ấp Nà Chim đầu nối ra đường WB9		Xã Lâm Hải	9.000 m	2021 - 2023	467/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	14.850	14.850			11.000	11.000			11.000	11.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn
18	Tuyến lộ GINTT ấp Chà Là, Bông Sừng và ấp Nhà Hội đầu nối tuyến đường trung tâm xã Hiệp Tùng đến xã Tam Giang (đoạn Lâm Ngự Trường 184 - Kinh 17)		Xã Tam Giang	6.700 m	2021 - 2023	466/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	11.055	11.055			8.000	8.000			8.000	8.000			Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn
VI	ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU						2.108.482	460.772	1.085.128	100.126	995.923	329.997	0	0	296.100	136.100	0	0	
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						789.599	192.571	403.921	34.450	114.000	114.000	0	0	99.000	99.000	0	0	
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						789.599	192.571	403.921	34.450	114.000	114.000	0	0	99.000	99.000	0	0	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Trần Văn Thời	7006177	H. TVT	20,1 ha	2020 - 2024	1340/QĐ-UBND ngày 06/8/2009; 1540/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	103.571	103.571	78.034	34.450	25.000	25.000			10.000	10.000			Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Dự án xây dựng kết tạo bãi trồng rừng ngập mặn ven biển Tây	7738766	H. U Minh	9.700m kết, tổng 75,4ha rừng	2018 - 2022	1741/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	252.899	12.000	240.887		12.000	12.000			12.000	12.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Dự án đầu tư xây dựng kết chống xói lở của biển Hóc Năng, huyện Ngọc Hiển	7846176	H. Ngọc Hiển	5.000 m	2020 - 2022	1095/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	303.452	53.000	65.000		53.000	53.000			53.000	53.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: nguồn vốn XSKT		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
4	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và nước sinh hoạt từ Kênh Năm Ó Rô đến Kênh Năm, huyện Ngọc Hiển	7846178	H. Ngọc Hiển	2.100 m	2020 - 2022	1060/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	129.677	24.000	20.000		24.000	24.000			24.000	24.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						1.087.918	211.081	681.207	65.676	651.078	158.877	0	0	184.100	34.100	0	0			
a	Dự án nhóm B						1.087.918	211.081	681.207	65.676	651.078	158.877	0	0	184.100	34.100	0	0			
1	Đổi ứng Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DBSCL - ICRSL"	7605935	Các huyện: NH, NC, ĐD, PT, UM, TVT	Đầu tư CSHT phòng chống xói lở bờ biển	2016 - 2022	1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	792.883	112.625	470.157	50.299	541.201	74.000			160.000	10.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2	Dự án trồng rừng phòng hộ ven sông, gây bồi tạo bãi trồng rừng cửa sông, ven biển	7738767	Các huyện: PT, NH, NC	Trồng 316,5ha rừng; 2.100m kê; 16.500m tương mềm	2018 - 2024	1740/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 2045/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	179.579	18.000	166.573	5.900	18.000	18.000			1.100	1.100			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
3	Dự án đầu tư xây dựng Bô kê chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	7005815	H. Năm Căn	826,6m	2014 - 2023	1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	89.741	54.741	39.600	4.600	75.000	50.000			20.000	20.000			Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
4	Đổi ứng thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025	Nhiều công trình			2021		25.715	25.715	4.877	4.877	16.877	16.877			3.000	3.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, để xuất phân khai sử dụng		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						230.965	57.120	0	0	230.845	57.120	0	0	13.000	3.000	0	0			
a	Dự án nhóm B						230.965	57.120	0	0	230.845	57.120	0	0	13.000	3.000	0	0			
1	Đổi ứng Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức (KfW)	7731818	H. U Minh	9.917 m	2017 - 2022	5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017, 823/QĐ-BNN ngày 11/03/2019	230.965	57.120			230.845	57.120			13.000	3.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
VI	DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG						4.040.162	1.466.611	605.816	143.418	4.001.892	1.269.062	0	0	597.500	267.500	0	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						88.061	88.061	24.518	24.518	67.018	67.018	0	0	42.500	42.500	0	0			
a	Dự án nhóm C						88.061	88.061	24.518	24.518	67.018	67.018	0	0	42.500	42.500	0	0			
1	Cầu Nông Trường trên tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ràng - Sông Đốc	7863931	H. U Minh	Cầu HL93	2021 - 2023	2036/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	74.997	74.997	21.168	21.168	54.668	54.668			33.500	33.500			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Tuyến đường đầu nối từ cầu qua sông Đường Kéo đến đường 13/12 huyện Ngọc Hiển	79011344	H. Ngọc Hiển	814m	2021-2022	08/QĐ-SXD ngày 21/01/2021	13.064	13.064	3.350	3.350	12.350	12.350			9.000	9.000			Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						2.455.273	1.085.076	581.298	118.900	2.438.476	909.000	0	0	335.000	185.000	0	0			
a	Dự án nhóm B						2.397.297	1.027.100	560.898	98.500	2.388.476	859.000	0	0	322.000	172.000	0	0			
1	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường	7859742	H. Trần Văn Thời	2.938 m	2021 - 2023	2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	146.401	146.401	70.000	70.000	139.000	139.000			69.000	69.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (ngã tư Vòng Xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay), huyện Năm Căn	7859367	H. Năm Căn	9 km	2021 - 2024	2280/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	101.420	101.420	28.500	28.500	100.000	100.000			23.000	23.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
3	Dự án xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu sông Gành Hào		Các huyện: Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn	CTGT cấp II	2021 - 2024	1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	779.279	462.398		2.149.476	620.000			230.000	80.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
b	Dự án nhóm C						57.976	57.976	20.400	20.400	50.000	50.000	0	0	13.000	13.000	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư Xóm Ruộng đến thị trấn Đầm Dơi), huyện Đầm Dơi	7825447	H. Đầm Dơi	3.053 m	2021 - 2023	1897/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	57.976	57.976	20.400	20.400	50.000	50.000			13.000	13.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2022				Chủ đầu tư			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: nguồn vốn XSKT		
							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:	Tổng số			Trong đó:	Tổng số	Trong đó:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						1.496.828	293.474	0	0	1.496.398	293.044	0	0	220.000	40.000	0	0			
a	Dự án nhóm B						1.496.828	293.474	0	0	1.496.398	293.044	0	0	220.000	40.000	0	0			
1	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội		Huyện U Minh	18,3km	2022-2025	2256/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	760.391	180.044			760.391	180.044			100.000	20.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Cái Nước - Vàm Đình - Cái Đoi Vàm		Huyện Phú Tân	25,3km	2022-2025	2003/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	736.437	113.430			736.007	113.000			120.000	20.000			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
VIII	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ								7.114	7.114	16.428	16.428			4.000	4.000			Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh quyết định phân khai		
IX	THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỘNG KHI QUYẾT TOÁN										20.000	20.000			5.000	5.000			Giao Sở Tài chính phân khai sử dụng		
X	DỰ PHÒNG						273.731	273.731			273.731	273.731			20.000	20.000			Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai		

PHỤ LỤC VII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 181 /TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Danh mục	Tổng số	Thành phố Cà Mau	Huyện Thới Bình	Huyện U Minh	Huyện Trần Văn Thời	Huyện Đầm Dơi	Huyện Cái Nước	Huyện Phú Tân	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển
	TỔNG	397.035	113.238	36.674	33.481	56.331	46.755	28.807	23.870	31.686	26.194
1	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	157.950	72.000	13.500	9.000	22.500	16.200	9.000	5.400	8.100	2.250
2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	239.085	41.238	23.174	24.481	33.831	30.555	19.807	18.470	23.586	23.944

